

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định Bảng giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định Bảng giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng như sau:**

1. Bổ sung cụm từ “xã Quốc Toản” vào điểm g Điều 5 cụ thể như sau:

Khu vực I (Thị trấn Quảng Uyên, xã Quảng Hưng, xã Độc Lập, xã Hạnh Phúc, xã Tự Do, xã Chí Thảo, xã Hồng Quang, xã Ngọc Động, xã Cai Bộ, xã Phúc Sen, xã Phi Hải, **xã Quốc Toản**): 1,011.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 như sau:

a) Sửa tên loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện tại mục III, phần B: “Nhà ở tạm (chiều cao dưới 3,0m)” thành “Nhà ở (chiều cao dưới 3,0m)”;

b) Sửa đổi tên loại nhà, kết cấu, mức độ hoàn thiện một số loại công trình tại số thứ tự (viết tắt STT) 1, 2 mục III, phần B (nhà ở theo thực tế);

c) Bổ sung loại nhà, kết cấu, mức độ hoàn thiện và đơn giá một số loại công trình tại STT 3 vào mục III, phần B (nhà ở theo thực tế);

d) Bổ sung loại nhà, kết cấu, mức độ hoàn thiện và đơn một số loại công trình tại mục IV, mục V vào phần B (nhà ở theo thực tế);

e) Bổ sung loại nhà, kết cấu, mức độ hoàn thiện và đơn giá một số loại công trình tại STT 9, 10 vào phần C (bộ phận nhà ở được tính bù trừ).

(chi tiết tại phụ lục I kèm theo Quyết định này)

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 như sau:

a) Bổ sung loại công trình và mức độ hoàn thiện, đơn giá tại STT 1b, 1c, 1d, 1e, 1g, 1h, 1i mục II;

b) Sửa đổi tên loại công trình, mức độ hoàn thiện và điều chỉnh đơn giá tại STT 2, 3, 4 mục II;

c) Bổ sung loại công trình và mức độ hoàn thiện, đơn giá tại STT 8b, 8c mục II;

d) Điều chỉnh đơn giá một số loại công trình tại STT 11, 12, 13, 14 mục II;

e) Sửa đổi tên loại công trình, mức độ hoàn thiện và điều chỉnh đơn giá STT 15, 16 mục II;

g) Bổ sung loại công trình và mức độ hoàn thiện, đơn giá tại STT 17b, 17c, 17d, 25b, 31, 32, 33, 34, 35, 36 mục II;

h) Sửa đổi tên loại công trình, mức độ hoàn thiện và điều chỉnh đơn giá STT 1, 2, 3, 4, 5 mục III.

*(chi tiết tại phụ lục II kèm theo Quyết định này)*

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 03 như sau:

a) Bổ sung đơn giá và loại nhà, công trình và mức độ hoàn thiện tại STT 1b, 1c;

b) Bổ sung đơn giá và nhà, công trình và mức độ hoàn thiện tại STT 4;

*(chi tiết tại phụ lục III kèm theo Quyết định này)*

5. Bãi bỏ đơn giá và loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện một số loại công trình tại Phụ lục số 01, 02, 03 như sau:

a) Bãi bỏ đơn giá một số loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện tại mục II; Phần B (nhà ở theo thực tế), Phụ lục 01;

b) Bãi bỏ một số loại công trình và mức độ hoàn thiện và đơn giá tại STT 31, 32, 33, 34 mục II, Phụ lục 02;

c) Bãi bỏ đơn giá và loại nhà, công trình và mức độ hoàn thiện tại STT 4,5,6, Phụ lục 03.

## **Điều 2. Quy định chuyên tiếp**

1. Đối với các dự án, hạng mục dự án đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với các dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

### Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ,
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, CVNCTH, Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, XD<sub>D</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

**Phụ lục I**

**NHÀ Ở** (Phần sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục số 01)

(Kèm theo Quyết định số 10 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
<b>B</b>	<b>NHÀ Ở (theo thực tế)</b>		
<b>III</b>	<b>Nhà ở (chiều cao dưới 3,0m)</b>		
1	Nhà xây tường, móng đá hộc hoặc gạch chỉ, nền láng vữa xi măng; không trát, mái lợp ngói hoặc tôn, cửa gỗ nhóm IV, lắp điện chiếu sáng	m <sup>2</sup> sàn	
2	Nhà cột gỗ tròn nhóm IV, mái lợp Fibroxi măng hoặc tranh, tre, nứa; không xây bó nền, nền đất	m <sup>2</sup> sàn	
3	Nhà cột tre hoặc gỗ nhóm V; mái lợp Fibroximang hoặc tranh, tre, nứa; không xây bó nền, nền đất		
3.1	Vách gỗ ván	m <sup>2</sup> sàn	1.111.000
3.2	Vách đan tre, nứa	m <sup>2</sup> sàn	724.000
3.3	Vách bùn rơm	m <sup>2</sup> sàn	763.000
<b>IV</b>	<b>Nhà 1 tầng, cấp IV (chiều cao nhà 3,0 ÷ 3,3 m)</b>		
1	Tường xây gạch chỉ 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibroximang; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m <sup>2</sup> sàn	2.742.000
2	Tường xây gạch chỉ 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibroximang; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m <sup>2</sup> sàn	2.891.000
3	Tường xây gạch chỉ dày 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m <sup>2</sup> sàn	2.924.000
4	Tường xây gạch chỉ dày 110, bổ trụ 220; móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m <sup>2</sup> sàn	3.074.000
5	Tường xây gạch xi măng dày 200 (gạch vồ); móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibroximang; nền	m <sup>2</sup> sàn	2.877.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
	láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.		
6	Tường xây gạch xi măng dày 200 (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibroximang; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.075.000
7	Tường xây gạch xi măng dày 200 (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.010.000
8	Tường xây gạch xi măng dày 200 (gạch vồ); móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.208.000
9	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibroximang; nền láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.278.000
10	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp Fibroximang; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.418.000
11	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; Nền nhà láng vữa xi măng; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.525.000
12	Tường xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; mái lợp tôn hoặc ngói; nền lát gạch Ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; trần tấm nhựa dài; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	3.665.000
13	Tường chịu lực xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền nhà lát gạch ceramic; trát vôi ve; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng.	m2 sàn	4.409.000
14	Tường chịu lực xây gạch chỉ dày 220; móng tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền nhà lát gạch ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; Lắp điện chiếu sáng .	m2 sàn	4.742.000

STT	Loại nhà, kết cấu và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
15	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 110, sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m2 sàn	5.625.000
16	Kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, móng đỡ tường xây đá hộc hoặc gạch chỉ; tường bao che xây gạch chỉ dày 220; sàn mái đổ BTCT; mái lợp tôn; nền lát gạch Ceramic; trát sơn; cửa pano gỗ, kính; lắp điện chiếu sáng; Có khu phụ trong nhà	m2 sàn	6.171.000
V	<b>Nhà khung sắt, mái lợp tôn, tường bao che bịt bằng tôn thường</b>		
1	Nhà khung sắt, cột bằng sắt hộp hoặc sắt tròn vì kèo xà gồ sắt mái lợp tôn thường, tường vây bằng tôn thường, nền láng vữa xi măng.	m2 sàn	2.456.000
2	Nhà khung sắt, cột bằng sắt hộp hoặc sắt tròn vì kèo xà gồ sắt mái lợp tôn chống nóng, tường vây bằng tôn thường, nền láng vữa xi măng.	m2 sàn	2.667.000
C	<b>BỘ PHẬN NHÀ Ở ĐƯỢC TÍNH BÙ, TRỪ</b>		
9	Tường xây không trát	m <sup>2</sup>	
9.1*	Tường xây gạch chỉ dày 110	-	216.000
9.2*	Tường xây gạch chỉ dày 220	-	389.000
9.3*	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước:20x20x40cm)	-	180.000
9.4*	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước:15x20x40cm)	-	253.000
10	Ốp chân tường cao 90cm	m <sup>2</sup>	307.000

Ghi chú về ký hiệu viết tắt:

- BTCT: bê tông cốt thép.

- Xây gạch chỉ dày 110 (hoặc dày 200, 220), bổ trụ 220 là tường xây gạch chỉ dày 110mm (hoặc dày 200mm, 220mm), bổ trụ 220mm

## Phụ lục II

### CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (Phần sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục số 02)

(Kèm theo Quyết định số 10 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn Giá (đồng)
<b>II</b>	<b>Công trình xây dựng khác</b>		
1b	Công trình chuồng trại: móng xây đá hộc, tường xây gạch vồ, mái lợp bạt, không trát, nền láng vữa xi măng.	m <sup>2</sup> sàn	828.000
1c	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch vồ mái lợp Fibroximang, không trát nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m <sup>2</sup> sàn	2.420.000
1d	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch vồ mái lợp hoặc tôn hoặc ngói, không trát nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m <sup>2</sup> sàn	2.673.000
1e	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch chỉ mái lợp Fibroximang, trát tường, nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m <sup>2</sup> sàn	3.705.000
1g	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch chỉ mái lợp hoặc tôn hoặc ngói, trát tường, nền láng vữa xi măng lắp điện, có cửa	m <sup>2</sup> sàn	4.029.000
1h	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch vồ, mái bê tông cốt thép, tường trát sơn ốp tường trong, nền lát gạch chống trơn, lắp điện, thiết bị phòng tắm, có cửa	m <sup>2</sup> sàn	5.508.000
1i	Nhà tắm móng xây đá hộc tường xây gạch chỉ, mái bê tông cốt thép, tường trát sơn ốp tường trong, nền lát gạch chống trơn, lắp điện, thiết bị phòng tắm, có cửa	m <sup>2</sup> sàn	5.952.000
2	Hàng rào thép thoáng phần chân tường rào xây gạch chỉ dày 110 cao 0,4÷0,6m, có bổ trụ, trát tường quét vôi ve (chưa bao gồm móng)	m <sup>2</sup>	1.094.000
3	Hàng rào đặc tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, trát tường quét vôi ve (chưa bao gồm móng)	m <sup>2</sup>	516.000
4	Hàng rào đặc tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước:15x20x40cm), (chưa bao gồm móng)	m <sup>2</sup>	244.000



8b	Xây tường đá hộc $\leq 60$ cm vữa xi măng, cao $> 2$ m	$m^3$	1.425.000
8c	Xây tường đá hộc $> 60$ cm vữa xi măng, cao $> 2$ m	$m^3$	1.392.000
11	Xây tường gạch chỉ dày $\leq 33$ cm (tường đôi) vữa xi măng, cao $\leq 4$ m (không trát)	$m^3$	1.767.000
12	Xây tường gạch chỉ dày $\leq 11$ cm (tường đơn), vữa xi măng, cao $\leq 4$ m (không trát)	$m^3$	1.962.000
13	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước 20x20x40cm)	$m^3$	1.265.000
14	Tường xây gạch xi măng (gạch vồ, kích thước 15x20x40cm)	$m^3$	1.199.000
15	Sân đổ bê tông đá dăm	$m^3$	1.480.000
16	Sân láng vữa xi măng	$m^2$	123.000
17b	Sân lát gạch gốm	$m^2$	298.000
17c	Sân lát gạch Terazzo	$m^2$	274.000
17d	Sân lát gạch Ceramic	$m^2$	271.000
25b	Bể nước: nền đổ bê tông, tường xây đá hộc có nắp đáy tấm đan bê tông cốt thép	$m^3$	1.617.000
31	Sàn đổ bê tông mác 200, đá dăm 1x2cm, có cốt thép $\leq 10$ mm	$m^3$	3.447.000
32	Đường bê tông đá dăm mác 200	$m^3$	1.542.000
33	Hàng rào lưới thép B40, cọc gỗ tròn nhóm IV	$m^2$	46.000
34	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép hình	$m^2$	89.000
35	Hàng rào lưới thép B40, cọc bê tông	$m^2$	107.000
36	Lan can sắt, bậc sắt hoặc gỗ nhóm IV	mét dài	794.000
<b>III</b>	<b>Mộ</b>		
1	Mộ đất chưa sang tiêu thời gian $< 5$ năm (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	Cái	7.554.000
2	Mộ đất chưa sang tiêu thời gian $> 5$ năm (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	Cái	7.305.000
3	Mộ xây, trát, quét vôi (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	Cái	8.847.000
4	Mộ xây, trát, sơn (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	Cái	9.812.000
5	Mộ xây, ốp gạch ceramic (đơn giá đã bao gồm hỗ trợ phần lễ)	Cái	13.083.000

**Phụ lục III**

**NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÓ THỂ THÁO RỜI, DI CHUYỂN ĐẾN CHỖ Ở MỚI ĐỂ LẮP DỰNG LẠI (Phần sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục số 03)**

(Kèm theo Quyết định số 10 /2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Loại nhà, công trình và mức độ hoàn thiện	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1b	Mái hiên nhà, có tường bao quanh xây gạch vồ hoặc gạch chỉ cao từ 0,6-0,8m trát sơn trên bằng thép hộp hoặc lưới mắt cáo, cột thép vì kèo xà gồ thép hoặc gỗ, mái lợp Fibroximang, nền láng vữa xi măng	m <sup>2</sup> sàn	646.000
1c	Mái hiên nhà, có tường bao quanh xây gạch vồ hoặc gạch chỉ cao từ 0,6-0,8m trát sơn trên bằng thép hộp hoặc lưới mắt cáo, cột thép vì kèo xà gồ thép hoặc gỗ, mái lợp; ngói hoặc tôn, nền láng vữa xi măng	m <sup>2</sup> sàn	798.000
4	Nhà sàn: Cột, dầm, vì kèo, xà gồ gỗ; sàn lát ván; mái ngói, tôn hoặc Fibroximang; móng xây đá hộc; lắp điện chiếu sáng	m <sup>2</sup> sàn	1.509.036

Ghi chú: Đối với hồ trợ di dời nhà sàn đã bao gồm công tháo dỡ và lắp dựng phần khung, móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ, phần tường bao tính riêng theo đơn giá sau:

- Tường bao xây đá hộc, gạch bê tông (gạch vồ), gạch chỉ tính theo Phụ lục 2
- Tường bao bằng ván thưng (lắp dựng lại đã tính hao hụt): 150.000đ/m<sup>2</sup>
- Tường bao bằng vách bùn rom: 130.000đ/m<sup>2</sup>
- Tường bao bằng vách đan tre nửa: 94.000đ/m<sup>2</sup>